

Số: /QĐ-SXD

Thái Nguyên, ngày tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; số 03/2022/TT-BXD ngày 27/9/2022 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên số 434/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên; số 73/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 Sửa đổi khoản 1 Điều 1, Điều 2 Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên; số 770/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 về việc điều chỉnh địa bàn áp dụng tiền lương nhân công trong xây dựng và hệ số tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị; số 1479/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 891/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 về việc công bố Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ văn bản số 5746/UBND-CNN&XD ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên số 161/QĐ-SXD ngày 15/9/2022 về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 195/QĐ-SXD ngày 06/11/2023 về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 162/QĐ-SXD ngày 15/9/2022 về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 196/QĐ-SXD ngày 07/11/2023 về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành trong tỉnh;
- Kho bạc NNTN;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Giám đốc Sở;
- Các phòng, ban thuộc Sở XDTN;
- Website: <http://soxd.thainguyen.gov.vn>;
- Lưu KT & VLXD; VT,
(Thaontt)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Vịnh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /4/2024 của Sở Xây dựng Thái Nguyên về việc công bố Chỉ số giá xây dựng quý I/2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Các chỉ số giá xây dựng được tính bình quân số học cho tỉnh Thái Nguyên và được tính bình quân số học theo 3 vùng thuộc tỉnh Thái Nguyên, gồm: vùng 2 (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên), vùng 3 (huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Đại Từ) và vùng 4 (huyện Võ Nhai, huyện Định Hoá).

2. Các từ ngữ trong Tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Mức lương đầu vào dùng để tính toán năm 2020 áp dụng theo Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 30/5/2018; Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý I/2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

Giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu quý I/2024 căn cứ trên cơ sở công bố giá vật liệu tháng 1,2,3 của Sở Xây dựng và bổ sung chi phí vận chuyển vật

liệu từ các nguồn mỏ vật liệu, nhà sản xuất đến trung tâm các huyện, thành phố theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

4. Chỉ số giá xây dựng của quý I/2024 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân theo Quyết định số 195/QĐ-SXD ngày 06/11/2023 về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng theo Quyết định số 196/QĐ-SXD ngày 07/11/2023 về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. BIỂU TÍNH TOÁN

Bảng 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2024			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	108,65	111,27	111,05	110,32
2	Công trình giáo dục	107,43	109,19	109,05	108,56
3	Công trình văn hóa	109,93	112,02	111,89	111,28
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,37	112,10	111,95	111,47
5	Công trình y tế	106,13	107,37	107,27	106,93
6	Công trình khách sạn	113,72	115,46	115,21	114,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	110,62	112,21	112,10	111,64
2	Trạm biến áp	101,68	101,83	101,80	101,77
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	111,46	115,41	115,94	114,27
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	115,44	118,69	119,36	117,83
3	Công trình cầu đường bộ	117,28	119,50	119,49	118,76
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	114,49	118,00	117,92	116,81
2	Kênh bê tông xi măng	113,52	117,83	117,86	116,41
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,46	117,35	117,84	116,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	108,02	109,87	109,45	109,11
2	Công trình mạng thoát nước	113,31	117,03	117,09	115,81
3	Công trình xử lý chất thải rắn	106,80	108,29	108,04	107,71
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	110,50	111,59	111,38	111,16

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2024			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	109,43	112,30	112,07	111,27
2	Công trình giáo dục	109,63	111,95	111,76	111,12
3	Công trình văn hóa	111,76	114,26	114,10	113,37
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	111,72	113,68	113,52	112,97
5	Công trình y tế	111,50	113,91	113,72	113,04
6	Công trình khách sạn	116,33	118,43	118,13	117,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Đường dây	110,62	112,21	112,10	111,64
2	Trạm biến áp	112,89	114,18	113,87	113,65
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	111,46	115,41	115,94	114,27
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	115,44	118,70	119,37	117,84
3	Công trình cầu đường bộ	117,70	119,98	119,97	119,22
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	114,49	118,00	117,92	116,81
2	Kênh bê tông xi măng	113,52	117,83	117,86	116,41
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,46	117,35	117,84	116,22
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước	108,90	110,97	110,50	110,12
2	Công trình mạng thoát nước	113,31	117,03	117,09	115,81
3	Công trình xử lý chất thải rắn	112,93	115,88	115,39	114,73
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	119,96	122,13	121,71	121,27

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

ST T	Loại công trình	Quý I/2024 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	104,38	117,75	116,27
2	Công trình giáo dục	105,77	117,75	116,27
3	Công trình văn hóa	108,51	117,75	116,27
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	109,12	117,75	116,27
5	Công trình y tế	107,78	117,75	116,27
6	Công trình khách sạn	115,59	117,75	116,27
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	108,41	117,75	116,27
2	Trạm biến áp	110,86	117,75	116,27
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	106,61	117,75	116,27
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	114,60	117,75	116,27
3	Công trình cầu đường bộ	118,28	117,75	116,27
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	110,74	117,75	116,27
2	Kênh bê tông xi măng	108,38	117,75	116,27
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,57	117,75	116,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	101,03	117,75	116,27
2	Công trình mạng thoát nước	110,57	117,75	116,27
3	Công trình xử lý chất thải rắn	108,13	117,75	116,27
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	122,32	117,75	116,27

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2024 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,76	121,71	116,09
2	Công trình giáo dục	107,48	121,71	116,09
3	Công trình văn hóa	110,52	121,71	116,09
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,47	121,71	116,09
5	Công trình y tế	109,68	121,71	116,09
6	Công trình khách sạn	116,85	121,71	116,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	109,32	121,71	116,09
2	Trạm biến áp	111,14	121,71	116,09
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	111,96	121,71	116,09
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	118,46	121,71	116,09
3	Công trình cầu đường bộ	120,71	121,71	116,09
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	114,58	121,71	116,09
2	Kênh bê tông xi măng	113,64	121,71	116,09
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,88	121,71	116,09
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	101,65	121,71	116,09
2	Công trình mạng thoát nước	114,42	121,71	116,09
3	Công trình xử lý chất thải rắn	110,23	121,71	116,09
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	123,31	121,71	116,09

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2024 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	107,07	120,43	116,19
2	Công trình giáo dục	107,74	120,43	116,19
3	Công trình văn hóa	110,87	120,43	116,19
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,70	120,43	116,19
5	Công trình y tế	109,99	120,43	116,19
6	Công trình khách sạn	117,03	120,43	116,19
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	109,54	120,43	116,19
2	Trạm biến áp	111,20	120,43	116,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	113,53	120,43	116,19
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	119,81	120,43	116,19
3	Công trình cầu đường bộ	121,34	120,43	116,19
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	115,67	120,43	116,19
2	Kênh bê tông xi măng	115,12	120,43	116,19
3	Tường chắn bê tông cốt thép	117,06	120,43	116,19
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	101,79	120,43	116,19
2	Công trình mạng thoát nước	115,22	120,43	116,19
3	Công trình xử lý chất thải rắn	110,45	120,43	116,19
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	123,55	120,43	116,19

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2024 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,07	119,96	116,19
2	Công trình giáo dục	107,00	119,96	116,19
3	Công trình văn hóa	109,96	119,96	116,19
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	110,10	119,96	116,19
5	Công trình y tế	109,15	119,96	116,19
6	Công trình khách sạn	116,49	119,96	116,19
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	109,09	119,96	116,19
2	Trạm biến áp	111,07	119,96	116,19
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường bê tông xi măng	110,70	119,96	116,19
2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	117,63	119,96	116,19
3	Công trình cầu đường bộ	120,11	119,96	116,19
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Đập bê tông	113,66	119,96	116,19
2	Kênh bê tông xi măng	112,38	119,96	116,19
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,84	119,96	116,19
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	101,49	119,96	116,19
2	Công trình mạng thoát nước	113,40	119,96	116,19
3	Công trình xử lý chất thải rắn	109,61	119,96	116,19
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	123,06	119,96	116,19

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý I/2024			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	100,51	101,35	102,28	101,38
2	Cát	97,12	117,19	121,98	112,09
3	Đá	114,65	121,41	123,20	119,75
4	Gạch xây	98,54	102,04	101,17	100,58
5	Gạch lát	98,95	98,95	98,95	98,95
6	Gỗ xây dựng	99,20	100,00	100,00	99,73
7	Thép xây dựng	127,88	127,89	127,83	127,87
8	Nhựa đường	117,28	117,28	117,28	117,28
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,64	99,64	99,64	99,64
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	103,28	103,28	103,28	103,28
12	Vật liệu điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu nước	100,00	100,00	100,00	100,00